

S LI U XÉT DUY T QUY T TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

Đ n v : Tr ng trung h c ph thông Liên Chi u

Ch ng:

Ph n II - CHI TI T KINH PHÍ QUY T TOÁN								Đ n v tính: Đ ng		
Lo i	Kho n	M c	Ti u m c	N i dung chi	T ng s			Ngu n ngân sách nhà n c		
								Ngân sách trong n c		
					S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				T ng s	12.957.920.712	12.957.920.712		12.957.920.712	12.957.920.712	
				I. Kinh phí th ng xuyên/t ch	11.739.191.046	11.739.191.046		11.739.191.046	11.739.191.046	
		6000		Ti n l ng	5.220.438.223	5.220.438.223		5.220.438.223	5.220.438.223	
			6001	L ng theo ng ch, b c	5.133.329.617	5.133.329.617		5.133.329.617	5.133.329.617	
			6003	L ng h p đ ng theo ch đ	87.108.606	87.108.606		87.108.606	87.108.606	
		6050		Ti n công tr cho v trí lao đ ng th ng xuyên theo h p đ ng	255.446.999	255.446.999		255.446.999	255.446.999	
			6051	Ti n công tr cho v trí lao đ ng th ng xuyên theo h p đ ng	255.446.999	255.446.999		255.446.999	255.446.999	
		6100		Ph c p l ng	2.198.440.620	2.198.440.620		2.198.440.620	2.198.440.620	
			6101	Ph c p ch c v	113.655.690	113.655.690		113.655.690	113.655.690	

Lo i	Kho n	M c	Ti u m c	N i dung chi	T ng s			Ngu n ngân sách nhà n c		
								Ngân sách trong n c		
					S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6105	Ph c p làm đêm; làm thêm gi	4.198.870	4.198.870		4.198.870	4.198.870	
			6107	Ph c p n ng nh c, đ c h i, nguy hi m	14.436.000	14.436.000		14.436.000	14.436.000	
			6112	Ph c p u đãi ngh	1.552.469.544	1.552.469.544		1.552.469.544	1.552.469.544	
			6113	Ph c p trách nhi m theo ngh , theo công vi c	24.138.000	24.138.000		24.138.000	24.138.000	
			6115	Ph c p thâm niên v t khung, ph c p thâm niên ngh	461.030.516	461.030.516		461.030.516	461.030.516	
			6149	Ph c p khác	28.512.000	28.512.000		28.512.000	28.512.000	
		6200		Ti n th ng	158.940.000	158.940.000		158.940.000	158.940.000	
			6201	Th ng th ng xuyên	158.940.000	158.940.000		158.940.000	158.940.000	
		6250		Phúc l i t p th	695.499.020	695.499.020		695.499.020	695.499.020	
			6299	Chi khác	695.499.020	695.499.020		695.499.020	695.499.020	
		6300		Các kho n đóng góp	1.441.092.436	1.441.092.436		1.441.092.436	1.441.092.436	
			6301	B o hi m xã h i	1.043.493.960	1.043.493.960		1.043.493.960	1.043.493.960	
			6302	B o hi m y t	186.351.876	186.351.876		186.351.876	186.351.876	
			6303	Kinh phí công đoàn	121.405.019	121.405.019		121.405.019	121.405.019	
			6304	B o hi m th t nghi p	59.282.933	59.282.933		59.282.933	59.282.933	
			6349	Các kho n đóng góp khác	30.558.648	30.558.648		30.558.648	30.558.648	

Loại	Khoản	Mã	Tỉ lệ	Nội dung chi	Tăng			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	725.213.581	725.213.581		725.213.581	725.213.581	
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cách khoán, thuế	725.213.581	725.213.581		725.213.581	725.213.581	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	101.976.456	101.976.456		101.976.456	101.976.456	
			6501	Tiền điện	79.526.380	79.526.380		79.526.380	79.526.380	
			6502	Tiền nước	12.088.984	12.088.984		12.088.984	12.088.984	
			6503	Tiền nhiên liệu	700.000	700.000		700.000	700.000	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9.661.092	9.661.092		9.661.092	9.661.092	
		6550		Vết văn phòng	100.758.331	100.758.331		100.758.331	100.758.331	
			6551	Văn phòng phẩm	2.680.000	2.680.000		2.680.000	2.680.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	53.840.000	53.840.000		53.840.000	53.840.000	
			6553	Khoản văn phòng phẩm	20.790.000	20.790.000		20.790.000	20.790.000	
			6599	Vết văn phòng khác	23.448.331	23.448.331		23.448.331	23.448.331	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	35.755.350	35.755.350		35.755.350	35.755.350	
			6601	Các phí đi nôi (không bao gồm khoản đi nôi), thuê bao điện thoại, fax	589.350	589.350		589.350	589.350	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, các phí Internet, thuê điện thoại	15.696.000	15.696.000		15.696.000	15.696.000	

Loại	Khu vực	Mã số	Tổ chức	Nội dung chi	Tài khoản			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	2.140.000	2.140.000		2.140.000	2.140.000	
			6618	Khoản đãi ngộ	2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000	
			6649	Khác	15.330.000	15.330.000		15.330.000	15.330.000	
		6650		Hội nghị	4.460.000	4.460.000		4.460.000	4.460.000	
			6699	Chi phí khác	4.460.000	4.460.000		4.460.000	4.460.000	
		6700		Công tác phí	85.760.000	85.760.000		85.760.000	85.760.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	44.820.000	44.820.000		44.820.000	44.820.000	
			6702	Phí công tác phí	9.690.000	9.690.000		9.690.000	9.690.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.650.000	4.650.000		4.650.000	4.650.000	
			6704	Khoản công tác phí	26.600.000	26.600.000		26.600.000	26.600.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	138.926.673	138.926.673		138.926.673	138.926.673	
			6751	Thuê phòng nghỉ tại nơi công tác	19.216.000	19.216.000		19.216.000	19.216.000	
			6757	Thuê lao động trong năm	112.310.673	112.310.673		112.310.673	112.310.673	
			6758	Thuê đào tạo nhân viên	7.400.000	7.400.000		7.400.000	7.400.000	
		6900		Sách, tài liệu, dụng cụ chuyên môn và các công trình văn phòng	34.289.571	34.289.571		34.289.571	34.289.571	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	23.995.000	23.995.000		23.995.000	23.995.000	

Loại	Khoản	Mã	Tỉ lệ	Nội dung chi	Tăng			Nguồn ngân sách nhà nước		
					S báo cáo	S xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								S báo cáo	S xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6913	Tài sản và thi t b văn phòng	435.000	435.000		435.000	435.000	
			6949	Các tài sản và công trình h t ng c s khác	9.859.571	9.859.571		9.859.571	9.859.571	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.600.000	20.600.000		20.600.000	20.600.000	
			6955	Tài sản và thi t b văn phòng	20.600.000	20.600.000		20.600.000	20.600.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của tổ chức ngành	436.235.166	436.235.166		436.235.166	436.235.166	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	71.283.306	71.283.306		71.283.306	71.283.306	
			7004	Đóng phí, trang phí, bảo hiểm lao động	6.660.000	6.660.000		6.660.000	6.660.000	
			7049	Chi khác	358.291.860	358.291.860		358.291.860	358.291.860	
		7750		Chi khác	64.406.620	64.406.620		64.406.620	64.406.620	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6.920.000	6.920.000		6.920.000	6.920.000	
			7761	Chi tiếp khách	7.449.820	7.449.820		7.449.820	7.449.820	
			7799	Chi các khoản khác	50.036.800	50.036.800		50.036.800	50.036.800	
		7850		Chi cho công tác Đảng, chính quyền, các đoàn thể và các cấp trên cấp, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	20.952.000	20.952.000		20.952.000	20.952.000	
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền tin, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phúc phí	20.952.000	20.952.000		20.952.000	20.952.000	

Loại	Khoản	Mã	Tư mã	Nội dung chi	Tăng			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				II. Kinh phí không thuộc xuyên/không thuộc	1.218.729.666	1.218.729.666		1.218.729.666	1.218.729.666	
		6000		Tổng	2.527.200	2.527.200		2.527.200	2.527.200	
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	2.527.200	2.527.200		2.527.200	2.527.200	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thực xuyên theo hợp đồng	42.120.000	42.120.000		42.120.000	42.120.000	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thực xuyên theo hợp đồng	42.120.000	42.120.000		42.120.000	42.120.000	
		6100		Phụ cấp	231.036.108	231.036.108		231.036.108	231.036.108	
			6112	Phụ cấp dài ngày	231.036.108	231.036.108		231.036.108	231.036.108	
		6150		Học bổng và học bổng khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	131.140.000	131.140.000		131.140.000	131.140.000	
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc thiểu số)	59.040.000	59.040.000		59.040.000	59.040.000	
			6157	Hết đời thực chính sách chi phí học tập	72.100.000	72.100.000		72.100.000	72.100.000	
		6200		Tiền thưởng	310.000.000	310.000.000		310.000.000	310.000.000	
			6249	Thưởng khác	310.000.000	310.000.000		310.000.000	310.000.000	
		6250		Phúc lợi tập thể	500.000	500.000		500.000	500.000	
			6299	Chi khác	500.000	500.000		500.000	500.000	
		6300		Các khoản đóng góp	9.898.200	9.898.200		9.898.200	9.898.200	
			6301	Bồi hiểm xã hội	7.160.400	7.160.400		7.160.400	7.160.400	

Loại	Khoản	Mã	Tỉ lệ	Nội dung chi	Tăng			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6302	Bồi dưỡng	1.263.600	1.263.600		1.263.600	1.263.600	
			6303	Kinh phí công đoàn	842.400	842.400		842.400	842.400	
			6304	Bồi dưỡng tập huấn	421.200	421.200		421.200	421.200	
			6349	Các khoản đóng góp khác	210.600	210.600		210.600	210.600	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	165.600.000	165.600.000		165.600.000	165.600.000	
			6449	Chi khác	165.600.000	165.600.000		165.600.000	165.600.000	
		6550		Vết văn phòng	4.170.000	4.170.000		4.170.000	4.170.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.170.000	4.170.000		4.170.000	4.170.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	15.559.158	15.559.158		15.559.158	15.559.158	
			6757	Thuê lao động trong năm	3.759.158	3.759.158		3.759.158	3.759.158	
			6758	Thuê đào tạo liên cán bộ	11.800.000	11.800.000		11.800.000	11.800.000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	158.735.000	158.735.000		158.735.000	158.735.000	
			6955	Tài sản và thi tập văn phòng	90.000.000	90.000.000		90.000.000	90.000.000	
			6956	Các thi tập công nghệ thông tin	68.735.000	68.735.000		68.735.000	68.735.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn các hoạt động ngành	147.444.000	147.444.000		147.444.000	147.444.000	
			7049	Chi khác	147.444.000	147.444.000		147.444.000	147.444.000	

Loại	Khu vực	Mã	Tổ chức	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị trí			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
				Tổng số						
				I. Kinh phí thực hiện tuyên truyền/tổ chức						
		6000		Tiền lương						
			6001	Lương theo ngạch, bậc						
			6003	Lương hỗ trợ theo chức vụ						
		6050		Tiền công tác cho viên chức lao động thực hiện tuyên truyền theo hợp đồng						
			6051	Tiền công tác cho viên chức lao động thực hiện tuyên truyền theo hợp đồng						
		6100		Phúc lợi						
			6101	Phúc lợi cơ bản						
			6105	Phúc lợi làm đêm; làm thêm giờ						
			6107	Phúc lợi ngành nghề, đặc thù, nguy hiểm						
			6112	Phúc lợi ưu đãi						
			6113	Phúc lợi trách nhiệm theo ngành, theo công việc						
			6115	Phúc lợi thâm niên vượt khung, phúc lợi thâm niên ngành						
			6149	Phúc lợi khác						

Loại	Khoản	Mã	Tỉ lệ	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị trí			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		6200		Tiền thưởng						
			6201	Thưởng thường xuyên						
		6250		Phúc lợi tập thể						
			6299	Chi khác						
		6300		Các khoản đóng góp						
			6301	Bồi hiểm xã hội						
			6302	Bồi hiểm y tế						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	Bồi hiểm thất nghiệp						
			6349	Các khoản đóng góp khác						
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân						
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tổ chức						
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng						
			6501	Tiền điện						
			6502	Tiền nước						
			6503	Tiền nhiên liệu						

Loại	Khoản	Mã	Tỉ lệ	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị trí			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6504	Tiền vận sinh, môi trường						
		6550		Vết văn phòng						
			6551	Văn phòng phẩm						
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng						
			6553	Khoản văn phòng phẩm						
			6599	Vết văn phòng khác						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6601	Các phí đi nôi (không bao gồm khoản đi nôi), thuê bao điện thoại, fax						
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, các phí Internet, thuê điện thoại truyền hình						
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo						
			6618	Khoản đi nôi						
			6649	Khác						
		6650		Hội nghị						
			6699	Chi phí khác						

Loại	Khoản	Mã	Tư mã	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị trí			Vay nợ nước ngoài		
					S báo cáo	S xét duyệt	Chênh lệch	S báo cáo	S xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		6700		Công tác phí						
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe						
			6702	Phí công tác phí						
			6703	Tiền thuê phòng ngủ						
			6704	Khoản công tác phí						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6751	Thuê phòng từ nhân viên chuyên						
			6757	Thuê lao động trong nước						
			6758	Thuê đào tạo liên cán bộ						
		6900		Sách, dụng cụ tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình khác						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng						
			6949	Các tài sản và công trình khác						
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn						
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng						

Loại	Khoản	Mã	Tiêu mức	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị trí			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn các hoạt động ngành						
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư						
			7004	Đóng phí, trang phí, bồi thường lao động						
			7049	Chi khác						
		7750		Chi khác						
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí						
			7761	Chi tiếp khách						
			7799	Chi các khoản khác						
		7850		Chi cho công tác Đoàn thể các Đoàn cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp						
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đoàn, các chi phí Đoàn và khác và phần cấp phát						
				II. Kinh phí không thuộc ngân sách/xuất ngoại						
		6000		Tài trợ						
			6003	Lĩnh phí theo chế độ						

Loại	Khoản	Mã	Tiêu mức	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vốn trong			Vay vốn nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		6050		Tiền công trả cho v trí lao động thường xuyên theo hợp đồng						
			6051	Tiền công trả cho v trí lao động thường xuyên theo hợp đồng						
		6100		Phúc lợi						
			6112	Phúc lợi đãi ngộ						
		6150		Học bổng và học bổng khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học						
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc thiểu số)						
			6157	Học bổng đi học chính sách chi phí học tập						
		6200		Tiền thưởng						
			6249	Thưởng khác						
		6250		Phúc lợi tiếp đãi						
			6299	Chi khác						
		6300		Các khoản đóng góp						
			6301	Bồi hiểm xã hội						
			6302	Bồi hiểm y tế						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	Bồi hiểm thất nghiệp						

Lo i	Kho n	M c	Ti u m c	N i dung chi	Ngu n ngân sách nhà n c					
					Vi n tr			Vay n n c ngoài		
					S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6349	Các kho n đóng góp khác						
		6400		Các kho n thanh toán khác cho cá nhân						
			6449	Chi khác						
		6550		V t t văn phòng						
			6552	Mua s m công c , d ng c văn phòng						
		6750		Chi phí thuê m n						
			6757	Thuê lao đ ng trong n c						
			6758	Thuê đào t o l i cán b						
		6950		Mua s m tài s n ph c v công tác chuyên môn						
			6955	Tài s n và thi t b văn phòng						
			6956	Các thi t b công ngh thông tin						
		7000		Chi phí nghi p v chuyên môn c a t ng ngành						
			7049	Chi khác						

Loại	Khoản	Mã	Tiêu mã	Nội dung chi	Nguồn kinh phí, địa điểm			Nguồn hoạt động khác địa điểm		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
				Tổng số						
				I. Kinh phí thực hiện tuyên truyền/tổ chức						
		6000		Tiền lương						
			6001	Lương theo ngạch, bậc						
			6003	Lương hỗ trợ theo chức vụ						
		6050		Tiền công tác cho viên chức lao động thực hiện tuyên truyền theo hợp đồng						
			6051	Tiền công tác cho viên chức lao động thực hiện tuyên truyền theo hợp đồng						
		6100		Phúc lợi						
			6101	Phúc lợi cơ bản						
			6105	Phúc lợi làm đêm; làm thêm giờ						
			6107	Phúc lợi ngành nghề, đặc thù, nguy hiểm						
			6112	Phúc lợi ưu đãi						
			6113	Phúc lợi trách nhiệm theo ngành, theo công việc						
			6115	Phúc lợi thâm niên vượt khung, phúc lợi thâm niên						
			6149	Phúc lợi khác						

Lo i	Kho n	M c	Tì u m c	N i dung chi	Ngu n đ c kh u tr , đ l i			Ngu n ho t đ ng khác đ c đ l i		
					S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		6200		Tì n th ng						
			6201	Th ng th ng xuyên						
		6250		Phúc l i t p th						
			6299	Chi khác						
		6300		Các kho n đóng góp						
			6301	B o hi m xã h i						
			6302	B o hi m y t						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	B o hi m th t nghi p						
			6349	Các kho n đóng góp khác						
		6400		Các kho n thanh toán khác cho cá nhân						
			6404	Chi thu nh p tăng thêm theo c ch khoán, t ch						
		6500		Thanh toán d ch v công c ng						
			6501	Tì n đi n						
			6502	Tì n n c						
			6503	Tì n nhiên li u						

Loại	Khu vực	Mã	Tổ chức	Nội dung chi	Nguồn kinh phí trực tiếp			Nguồn hoạt động khác trực tiếp		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
			6504	Tiền vận sinh, môi trường						
		6550		Vết văn phòng						
			6551	Văn phòng phẩm						
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng						
			6553	Khoản văn phòng phẩm						
			6599	Vết văn phòng khác						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6601	Các phí đi nôi (không bao gồm khoản đi nôi), thuê bao điện thoại, fax						
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, các phí Internet, thuê điện thoại truyền hình						
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo						
			6618	Khoản đi nôi						
			6649	Khác						
		6650		Hình ảnh						
			6699	Chi phí khác						

Loại	Khoản	Mã	Tư mã	Nội dung chi	Nguồn kinh phí, đầu tư			Nguồn hoạt động khác đầu tư		
					S báo cáo	S xét duyệt	Chênh lệch	S báo cáo	S xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		6700		Công tác phí						
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe						
			6702	Phí công tác phí						
			6703	Tiền thuê phòng ngủ						
			6704	Khoản công tác phí						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6751	Thuê phòng từ nhân viên chuyên						
			6757	Thuê lao động trong nước						
			6758	Thuê đào tạo liên cán bộ						
		6900		Sách, dụng cụ tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình khác						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng						
			6949	Các tài sản và công trình khác						
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn						
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng						

Loại	Khoản	Mã	Tiêu mã	Nội dung chi	Nguồn kinh phí, địa điểm			Nguồn hoạt động khác địa điểm		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn các ngành						
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư						
			7004	Đóng phí, trang phí, bồi dưỡng						
			7049	Chi khác						
		7750		Chi khác						
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí						
			7761	Chi tiếp khách						
			7799	Chi các khoản khác						
		7850		Chi cho công tác Đoàn thể các Đoàn cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp						
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đoàn, các chi phí Đoàn và khác và phần cấp phát						
				II. Kinh phí không thuộc ngân sách						
		6000		Tài trợ						
			6003	Lương trả theo chế độ						

Loại	Khu vực	Mã số	Tên mã số	Nội dung chi	Nguồn kinh phí, địa điểm			Nguồn hoạt động khác địa điểm		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		6050		Tiền công trả cho lao động thuê ngoài theo hợp đồng						
			6051	Tiền công trả cho lao động thuê ngoài theo hợp đồng						
		6100		Phúc lợi						
			6112	Phúc vụ đãi ngộ						
		6150		Học bổng và học bổng khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học						
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc thiểu số)						
			6157	Học bổng đi học chính sách chi phí học tập						
		6200		Tiền thưởng						
			6249	Thưởng khác						
		6250		Phúc lợi tiếp đãi						
			6299	Chi khác						
		6300		Các khoản đóng góp						
			6301	Bồi dưỡng xã hội						
			6302	Bồi dưỡng y tế						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	Bồi dưỡng thể thao						

Lo i	Kho n	M c	Ti u m c	N i dung chi	Ngu n đ c kh u tr , đ l i			Ngu n ho t đ ng khác đ c đ l i		
					S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
			6349	Các kho n đóng góp khác						
		6400		Các kho n thanh toán khác cho cá nhân						
			6449	Chi khác						
		6550		V t t văn phòng						
			6552	Mua s m công c , d ng c văn phòng						
		6750		Chi phí thuê m n						
			6757	Thuê lao đ ng trong n c						
			6758	Thuê đào t o l i cán b						
		6950		Mua s m tài s n ph c v công tác chuyên môn						
			6955	Tài s n và thi t b văn phòng						
			6956	Các thi t b công ngh thông tin						
		7000		Chi phí nghi p v chuyên môn c a t ng ngành						
			7049	Chi khác						